

Bản án số: **71/2026/KDTM-PT**  
Ngày: 21/4/2026  
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Anh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Tổng Quốc Thanh  
Bà Nguyễn Thị Hạnh

***- Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Phương Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên toà:*** Bà Đinh Thị Tuyết Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 26/2026/TLPT-KDTM ngày 27 tháng 01 năm 2026 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 210/2026/QĐ-PT ngày 30 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn: Doanh nghiệp tư nhân S***

Địa chỉ: M đá thôn Đ, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Phương T – Chủ doanh nghiệp; CCCD số 034168013733 cấp ngày 06/7/2021 (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Tuấn A – Luật sư thuộc Công ty L – Đoàn Luật sư tỉnh B; Địa chỉ: Số B N, phường V, tỉnh Bắc Ninh (Có mặt)

***2. Bị đơn: Tổng Công ty C***

Địa chỉ: Số A Hồ Đ, phường K, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đăng G – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Bùi Quang B; CCCD số 025076011459 cấp ngày 25/9/2024 (Có mặt)

- Ông Nguyễn Trung D; CCCD số 034062011242 cấp ngày 08/5/2023 (Vắng mặt)

- Bà **Nguyễn Thị Hồng V**; CCCD số 040177024163 cấp ngày 10/5/2021 (Có mặt)
  - Bà **Tổng Thu H**; CCCD số 001302034759 cấp ngày 08/11/2021 (Có mặt)
- Cùng địa chỉ: **Số A Hồ Đ, phường K, thành phố Hà Nội**

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo, người đại diện nguyên đơn trình bày:*

Ngày 05/01/2010, **Công ty TNHH N** (Nay là **Tổng Công ty C** – CTCP) và **Doanh nghiệp tư nhân S** (**Doanh nghiệp S**) ký kết 02 hợp đồng kinh tế gồm:

+) Hợp đồng kinh tế số: 05/HĐKT – 2010 về việc mua bán vật liệu xây dựng phục vụ thi công gói 4 – **Quốc lộ A**, theo đó nguyên đơn đồng ý bán cho bị đơn các loại vật liệu xây dựng phục vụ thi công công trình gói thầu số 4 - **quốc lộ A tỉnh Đắk Nông**, với tổng giá trị hợp đồng là 1.978.887.106 đồng, chưa bao gồm thuế VAT.

+) Hợp đồng thuê thiết bị số: 06/HĐKT/2010 về việc thi công công trình gói thầu số 4 **quốc lộ A**, theo đó Nguyên đơn đồng ý cho Bị đơn thuê các thiết bị xe, máy thi công công trình gói thầu số 4 - **quốc lộ A tỉnh Đắk Nông**, với tổng giá trị hợp đồng là 1.420.000.000 đồng, đã bao gồm thuế VAT.

Ngày 03/6/2014, nguyên đơn và bị đơn (ủy quyền cho Ban điều hành dự án 36.25) ký kết Hợp đồng kinh tế số 06/2014/HĐKT về việc mua bán vật liệu phục vụ thi công gói thầu Đ36 (Km511+000 – Km531+500); dự án đầu tư xây dựng **đường T**. Theo đó, nguyên đơn đồng ý bán cho bị đơn các vật liệu xây dựng (cát vàng, cát nền, xi măng PC30) với tổng giá trị hợp đồng là: 11.015.100.000 đồng, đã bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển đến chân công trình.

Thực hiện các hợp đồng kinh tế, nguyên đơn đã hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ theo thỏa thuận nhưng bị đơn chưa hoàn thành nghĩa vụ thanh toán. Hai bên đã rất nhiều lần ký đối chiếu xác nhận công nợ và đề nghị thanh toán nhưng phía bị đơn chỉ trả từng lần nhỏ giọt. Ngày 14/6/2019, các bên ký Biên bản đối chiếu xác nhận công nợ và đề nghị thanh toán, theo đó bị đơn xác nhận còn nợ lại số tiền 1.525.880.000 đồng. Nguyên đơn đã rất nhiều lần yêu cầu thanh toán công nợ. Bị đơn hứa hẹn, cam kết nhưng sau đó không thực hiện. Đại diện nguyên đơn đã phải ra tận trụ sở của bị đơn để yêu cầu trả nợ. Ngày 29/01/2024, nguyên đơn yêu cầu được làm việc trực tiếp với ông **Nguyễn Đăng G** – Chủ tịch HĐQT, đại diện theo pháp luật của Bị đơn để giải quyết dứt điểm sự việc, có câu trả lời rõ ràng, khi này Ông **Bùi Quang B** – Tổng giám đốc của bị đơn mới cung cấp cho nguyên đơn 01 bản công văn số 71/CV-TCT đề ngày 26/01/2024, kèm theo bảng tổng hợp chi tiết tài khoản phải trả cho người bán (bút toán kế toán của Bị đơn). Theo tài liệu này, trên sổ sách kế toán của Bị đơn tính đến thời điểm ngày 31/12/2023

thể hiện công nợ còn tồn đọng đối với Nguyên đơn là: 1.304.953.120 đồng. Ông **Nguyễn Trung D** – Chủ nhiệm ban điều hành dự án 36.25, Giám đốc **Công ty C1** đã tự tay viết và ký tên vào mặt sau của công văn số 71/CV-TCT hứa hẹn đến ngày 25/3/2024 sẽ có trách nhiệm giải quyết công nợ, tuy nhiên sau đó đến hẹn lại tiếp tục thất hứa nên nguyên đơn buộc phải ký đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn khởi kiện và bản trình bày gửi Tòa án **Công ty Q** xác định tiền nợ gốc theo bảng đối chiếu công nợ ngày 14/6/2019 của **Tổng công ty C-CTCP** là 1.525.880.000 đồng nhưng sau khi tiến hành rà soát lại công nợ nguyên đơn xác nhận bị đơn đã trả 280.000.000 đồng. Do vậy số tiền bị đơn còn nợ là 1.245.880.000 đồng.

Đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán trả cho nguyên đơn số tiền 2.032.543.680 đồng, trong đó: Nợ gốc là 1.245.880.000 đồng; Nợ lãi chậm trả tạm tính đến ngày 28/3/2025 là 786.663.680 đồng.

**\* Đại diện theo ủy quyền của **Tổng công ty C-CTCP** ông **Nguyễn Trung D** trình bày:**

Trong quá trình thi công các công trình Đ36, Công trình gói thầu số 9-QL14C tại **tỉnh Đắk Lắk và Đ**, bị đơn có ký hợp đồng với **Doanh nghiệp tư nhân S** nhiều công trình và nhiều năm trước tại khu vực **T**. Do khi đấu thầu (giai đoạn ban đầu) mỏ đá, mỏ cát lấy tại địa phương nhưng trong quá trình thi công các mỏ trên không còn trữ lượng và địa phương không cho khai thác dẫn đến việc phải lấy tại các khu vực cách xa từ 50km-70km mà không được bù giá. Do đó, công trình khi quyết toán bị lỗ 40 tỷ đồng. Với cơ chế của đơn vị quy định, ông là người trực tiếp phải chịu trách nhiệm hạch toán nên ông đã phải bán nhà để bù lỗ để trả cho các khách hàng, các khách hàng khác cũng nhận thấy tình hình thực tế và đã chia sẻ giãn nợ cho ông.

Do khó khăn về tài chính và tự chịu trách nhiệm nên hàng năm ông vẫn tự xoay các khoản để trả nợ dần cho **Doanh nghiệp S**. Đến tháng 6/2019 qua bản đối chiếu công nợ bị đơn còn nợ **Doanh nghiệp S** và trong quá trình từ 2019 đến nay ông đã trả dần **Doanh nghiệp S**, đến năm 2023 còn nợ **Doanh nghiệp S** số tiền 705.250.000 đồng (có bản đối chiếu kèm theo).

Với mô hình tại đơn vị thì toàn bộ hồ sơ, tài liệu đều giao cho kế toán nắm giữ và làm việc với các đối tác. Ông đã giao cho kế toán liên hệ với Công ty Doanh nghiệp để giải quyết công việc, kế toán của đơn vị đã đề nghị làm việc với Bà **T** – Doanh nghiệp **Quang V1** nhiều lần nhưng Bà **T** không chịu làm việc với kế toán.

Ông khẳng định bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2021 với số tiền 705.250.000 đồng do chính bà **T** chuyển cho ông. Ông xác nhận công nợ tới ngày 31/12/2021 giữa bị đơn và nguyên đơn là 705.250.000 đồng. Sau bản đối chiếu công nợ này ông đã chuyển thêm cho bà **T** số tiền tổng số tiền 130.000.000 đồng cụ thể như sau:

- Ngày 17/1/2023 trả 50.000.000 đồng.
- Ngày 01/2/2024 trả 30.000.000 đồng.
- Ngày 05/2/2024 trả 50.000.000 đồng.

Tính tới thời điểm hiện tại tại **Tổng công ty C-C** còn nợ **Công ty Q** số tiền: 575.250.000 đồng.

### **Tại phiên tòa:**

Đại diện của nguyên đơn đề nghị: Buộc bị đơn phải thanh toán trả số tiền 2.182.986.551 đồng, trong đó: Nợ gốc: 1.245.880.000 đồng; Nợ lãi chậm trả tính từ ngày 14/6/2019 đến ngày 23/9/2025 là: 937.106.551 đồng.

Đại diện của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các tài liệu đã thu thập để có phán quyết đúng quy định pháp luật. Cụ thể căn cứ bản đối chiếu công nợ cuối cùng ngày 31/12/2021 với số tiền 705.250.000 đồng.

Tính tới thời điểm hiện tại bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền: 575.250.000 đồng.

*Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 83/2025/KDTM-ST ngày 23/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Hà Nội đã quyết định:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của **Công ty Q** đối với **Tổng công ty C** - CTCP về việc thanh toán tiền theo Hợp đồng kinh tế số: 05/HĐKT – 2010 ngày 05/01/2010; Hợp đồng thuê thiết bị số: 06/HĐKT/2010 ngày 05/01/2010; Hợp đồng kinh tế số: 06/2014/HĐKT ngày 03/6/2014.

2. Xác nhận tính đến hết ngày 23/9/2025, **Tổng công ty C** - CTCP còn nợ **Doanh nghiệp tư nhân S** tổng cộng số tiền 825.266.664 đồng, gồm: Nợ gốc: 575.250.000 đồng; Nợ lãi: 250.016.664 đồng.

3. Buộc **Tổng công ty C**-CTCP trả **Công ty Q** tổng số tiền 825.266.664 đồng.

**Tổng công ty C**-CTCP tiếp tục trả lãi phát sinh trên số tiền gốc chậm trả tính từ ngày 24/9/2025 cho đến khi tất toán toàn bộ nợ gốc theo mức lãi suất 11%/năm.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 02/10/2025 **Doanh nghiệp tư nhân S** kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

***Tại phiên toà phúc thẩm:***

\* Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và trình bày:

Nguyên đơn và bị đơn ký 03 hợp đồng kinh tế, quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn đã không thanh toán đầy đủ cho nguyên đơn.

Ngày 14/6/2019, hai bên ký biên bản đối chiếu công nợ. Bị đơn xác nhận còn nợ số tiền 1.525.880.000 đồng, sau đó bị đơn yêu cầu phải ký lại biên bản đối chiếu công nợ với số tiền 1.304.953.120 đồng thì mới thanh toán. Do việc đi lại rất khó khăn nên bà chấp nhận ký biên bản đối chiếu công nợ ngày 14/6/2019 với số tiền 1.304.953.120 đồng.

Thời điểm cuối năm 2021, ông **D** (đại diện bị đơn) yêu cầu bà ký biên bản đối chiếu công nợ với số tiền 705.250.000 đồng thì sẽ thanh toán trước. Thời điểm này bà đang điều trị tại bệnh viện, rất cần tiền nên bà có ký biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2021, tuy nhiên bị đơn không thanh toán cho bà.

Đại diện nguyên đơn xác nhận từ ngày 14/6/2019 đến ngày 31/12/2021 bị đơn đã thanh toán 150.000.000 đồng và sau ngày 31/12/2021 bị đơn thanh toán 130.000.000 đồng. Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, buộc bị đơn phải thanh toán 2.182.986.551 đồng, trong đó nợ gốc là 1.245.880.000 đồng, nợ lãi chậm trả từ ngày 14/6/2019 đến ngày 23/9/2025 là 937.106.551 đồng.

\* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

\* Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Bị đơn có ký các hợp đồng kinh tế như nguyên đơn trình bày. Ngày 14/6/2019 hai bên ký đối chiếu công nợ, theo đó số tiền bị đơn còn nợ là 1.304.953.120 đồng. Ngày 31/12/2021 hai bên ký đối chiếu công nợ xác nhận số tiền nợ gốc bị đơn còn nợ là 705.250.000 đồng. Sau khi ký đối chiếu công nợ, bị đơn đã thanh toán thêm 130.000.000 đồng, đến nay số tiền nợ gốc bị đơn còn nợ là 575.250.000 đồng.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc là 1.245.880.000 đồng, nợ lãi chậm trả tính từ ngày 14/6/2019 đến ngày 23/9/2025 là 937.106.551 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý và giải quyết vụ án đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của các đương sự theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm về mức lãi suất áp dụng và thời điểm tính lãi chậm thanh toán.

Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí trên số tiền yêu cầu không được chấp nhận, bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải thanh toán.

Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

1. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của **Doanh nghiệp tư nhân S** trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí nên được chấp nhận.

2. Xét kháng cáo của nguyên đơn:

2.1. Về tính hợp pháp của các hợp đồng kinh tế:

Ngày 05/01/2010, **Công ty TNHH N** (nay là **Tổng Công ty C – CTCP**) và **Doanh nghiệp tư nhân S** ký kết 02 hợp đồng kinh tế gồm:

- Hợp đồng kinh tế số: 05/HĐKT – 2010 về việc mua bán vật liệu xây dựng phục vụ thi công gói 4 – **Quốc lộ A**.

- Hợp đồng thuê thiết bị số: 06/HĐKT/2010 về việc thi công công trình gói thầu số 4 **quốc lộ A**

Ngày 03/6/2014, nguyên đơn và bị đơn (ủy quyền cho Ban điều hành dự án 36.25) ký kết Hợp đồng kinh tế số: 06/2014/HĐKT về việc mua bán vật liệu phục vụ thi công gói thầu Đ36 (Km511+000 – Km531+500); dự án đầu tư xây dựng **đường T**.

Xét thấy: Nguyên đơn và bị đơn là các pháp nhân được thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật đã giao kết Hợp đồng tự nguyện, nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật nên có hiệu lực thi hành đối với các bên.

2.2. Về số tiền nợ gốc:

\* Số tiền nợ gốc tại thời điểm đối chiếu công nợ ngày 14/6/2019:

Nguyên đơn và bị đơn đã nhiều lần ký biên bản đối chiếu công nợ. Riêng trong ngày 14/6/2019 hai bên đã ký 02 biên bản đối chiếu công nợ với 02 số tiền khác nhau là 1.525.880.000 đồng và 1.304.953.120 đồng.

Xét thấy: Theo bảng tổng hợp chi tiết tài khoản phải trả cho người bán (bút toán kế toán của bị đơn) thì số tiền còn nợ nguyên đơn là 1.304.953.120 đồng. Nguyên đơn cũng xác nhận chữ ký và con dấu trên bảng đối chiếu công nợ là của mình mà không xuất trình được chứng cứ chứng minh là bị ép buộc hay lừa dối phải ký xác nhận vào bảng đối chiếu công nợ. Do đó có căn cứ xác định số tiền nợ gốc tại thời điểm ngày 14/6/2019 là 1.304.953.120 đồng.

\* Số tiền nợ gốc tại thời điểm đối chiếu công nợ ngày 31/12/2021:

Ngày 31/12/2021, hai bên ký biên bản đối chiếu công nợ, theo đó bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc là 705.250.000 đồng. Nguyên đơn xác nhận chữ ký và con dấu trên biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2021 là của mình nhưng cho rằng biên bản được ký là do thời điểm đó nguyên đơn đang điều trị bệnh nên rất cần tiền, mặt khác bị đơn yêu cầu phải ký biên bản mới được thanh toán tiền. Xét thấy nguyên đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh bị ép buộc, lừa dối phải ký vào biên bản. Biên bản đối chiếu công nợ được bà T là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn ký, đóng dấu xác nhận, do đó có căn cứ xác định số tiền nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 705.250.000 đồng.

\* Số tiền nợ gốc tại thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 23/9/2025:

Căn cứ xác nhận của nguyên đơn và sao kê tài khoản, từ sau ngày 31/12/2021 bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 130.000.000 đồng, cụ thể:

- Ngày 17/1/2023 thanh toán 50.000.000 đồng.
- Ngày 01/2/2024 thanh toán 30.000.000 đồng.
- Ngày 05/2/2024 thanh toán 50.000.000 đồng.

Như vậy số tiền gốc bị đơn còn nợ nguyên đơn là 575.250.000 đồng

### 2.3. Về số tiền lãi chậm thanh toán:

Các hợp đồng kinh tế hai bên ký kết không có điều khoản thỏa thuận về việc trả lãi nhưng hai bên đã ký biên bản đối chiếu công nợ và xác nhận số tiền còn phải thanh toán. Do bị đơn chậm thanh toán nên phải chịu lãi của số tiền chậm trả với mức lãi suất nợ quá hạn trung bình theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại.

\* Về mức lãi suất:

Hợp đồng hai bên ký kết không có thỏa thuận về mức lãi suất chậm thanh toán. Khi giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất 11%/năm mà không thu thập mức lãi suất trung bình của 03 Ngân hàng thương mại để xác định mức lãi suất để tính lãi chậm trả là thiếu sót. Tuy nhiên vấn đề này đã được khắc phục tại cấp phúc thẩm nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Theo mức lãi suất của 03 Ngân hàng thương mại thể hiện: Mức lãi suất cho vay của Ngân hàng N1 là 6%/năm, của Ngân hàng thương mại cổ phần N2 là 6,4%/năm, của Ngân hàng thương mại cổ phần C2 là 9,5%/năm. Do đó mức lãi suất quá hạn trung bình của 03 Ngân hàng là 10,95%/năm.

\* Về thời gian tính lãi:

Ngày 14/6/2019 hai bên ký đối chiếu công nợ. Bị đơn xác nhận số tiền nợ gốc còn nợ nguyên đơn nhưng không thanh toán đầy đủ nên phải chịu khoản tiền lãi chậm thanh toán. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời gian tính lãi từ ngày 01/01/2022 là không đảm bảo quyền lợi cho nguyên đơn. Do đó có căn cứ chấp nhận phần kháng cáo này của nguyên đơn, buộc bị đơn phải chịu khoản tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 14/6/2019.

\* Về số tiền lãi cụ thể:

- Ngày 21/01/2020 bị đơn thanh toán 50.000.000 đồng, số tiền lãi từ ngày 14/6/2019 đến ngày 21/01/2020 là:

$$1.304.953.120 \text{ đồng} \times 10,95\%/năm \times 221 \text{ ngày} = 86.518.391 \text{ đồng}$$

- Ngày 20/7/2020 bị đơn thanh toán 20.000.000 đồng, số tiền lãi từ ngày 22/01/2020 đến ngày 20/7/2020 là:

$$1.254.953.120 \text{ đồng} \times 10,95\%/năm \times 180 \text{ ngày} = 67.767.468 \text{ đồng}$$

- Ngày 07/11/2020 bị đơn thanh toán 30.000.000 đồng, số tiền lãi từ ngày 21/7/2020 đến ngày 07/11/2020 là:

$$1.234.953.120 \text{ đồng} \times 10,95\%/năm \times 108 \text{ ngày} = 40.012.481 \text{ đồng}$$

- Ngày 26/01/2021 bị đơn thanh toán 50.000.000 đồng, số tiền lãi từ ngày 08/11/2020 đến ngày 26/01/2021 là:

$$1.204.953.120 \text{ đồng} \times 10,95\%/năm \times 79 \text{ ngày} = 39.040.481 \text{ đồng}$$

- Số tiền lãi từ ngày 27/01/2021 đến ngày 31/12/2021 (ngày đối chiếu công nợ) là:

$$1.154.953.120 \text{ đồng} \times 10,95\%/năm \times 338 \text{ ngày} = 117.112.246 \text{ đồng}$$

- Ngày 17/01/2023 bị đơn thanh toán 50.000.000 đồng, số tiền lãi từ ngày 01/01/2022 đến ngày 17/01/2023 là:

$$705.250.000 \text{ đồng} \times 10,95\%/năm \times 381 \text{ ngày} = 80.610.075 \text{ đồng}$$

- Ngày 01/02/2024 bị đơn thanh toán 30.000.000 đồng, số tiền lãi từ ngày 18/01/2023 đến ngày 01/02/2024 là:

$$655.250.000 \text{ đồng} \times 10,95\%/năm \times 379 \text{ ngày} = 74.501.925 \text{ đồng}$$

- Ngày 05/02/2024 bị đơn thanh toán 50.000.000 đồng, số tiền lãi từ ngày 02/02/2024 đến ngày 05/02/2024 là:

$625.250.000 \text{ đồng} \times 10,95\%/năm \times 03 \text{ ngày} = 562.725 \text{ đồng}$

- Số tiền lãi từ ngày 06/02/2024 đến ngày 23/9/2025 là:

$575.250.000 \text{ đồng} \times 10,95\%/năm \times 595 \text{ ngày} = 102.682.125 \text{ đồng}$

Tổng số tiền lãi bị đơn phải thanh toán là 608.807.917 đồng

2.4. Về tiền lãi chậm thi hành án: Các Hợp đồng mua bán hàng hoá giữa nguyên đơn và bị đơn không có thoả thuận về tiền lãi chậm thanh toán. Toà án cấp sơ thẩm tuyên kể từ ngày 24/9/2025 **Tổng công ty C** – CTCP tiếp tục trả lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc cho đến khi tất toán toàn bộ nợ gốc theo mức lãi suất 11%/năm là không đúng hướng dẫn tại Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, do đó cần sửa lại cách tuyên.

Từ những phân tích trên thấy có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn.

5. Án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm trên số tiền yêu cầu không được chấp nhận và bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán.

6. Án phí phúc thẩm:

Do được chấp nhận một phần kháng cáo nên nguyên đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 148, Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 280, 357, 440, 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các Điều 50, 306 Luật Thương mại;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của **Doanh nghiệp tư nhân S.**

- Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 83/2025/KDTM-ST ngày 23/9/2025 của Toà án nhân dân Khu vực 2 - Hà Nội.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của **Doanh nghiệp tư nhân S** đối với **Tổng công ty C** – CTCP về việc về việc thanh toán tiền theo Hợp đồng kinh tế số 05/HĐKT – 2010 ngày 05/01/2010; Hợp đồng thuê thiết bị số 06/HĐKT/2010 ngày 05/01/2010; Hợp đồng kinh tế số 06/2014/HĐKT ngày 03/6/2014.

2. Buộc **Tổng công ty C** - CTCP phải thanh toán cho **Doanh nghiệp tư nhân S** số tiền tính đến ngày 23/9/2025 là 1.184.057.917 đồng, trong đó nợ gốc là 575.250.000 đồng, nợ lãi là 608.807.917 đồng.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Án phí:

- Về án phí sơ thẩm:

**Doanh nghiệp tư nhân S** phải chịu 41.967.859 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ vào số tiền 28.888.200 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0078514 ngày 02/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đống Đa (Nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 2 – Hà Nội). **Doanh nghiệp tư nhân S** còn phải nộp 13.079.659 đồng.

**Tổng công ty C** - CTCP phải chịu 47.521.737 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Về án phí phúc thẩm:

Hoàn trả **Doanh nghiệp tư nhân S** 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm, đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000153 ngày 06/01/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội;
- Tòa án nhân dân Khu vực 2 – Hà Nội;
- Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội;
- Phòng thi hành án dân sự Khu vực 2-Hà Nội;
- Dương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu VP, HS.

**Trần Anh Tuấn**